

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC HÀM  
ĐƯỜNG BỘ HẢI VÂN**

Số : 350 /CBTT- HAMADECO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 8 năm 2016



**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC HÀM ĐƯỜNG BỘ HẢI VÂN**

Trụ sở chính: 27 Bùi Chát – P. Hòa Khánh Bắc – Q. Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng

Điện thoại: ++84.05113 730574 Fax: ++84.05113 842713

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Ân – Kế toán trưởng

Địa chỉ : số 27 Bùi Chát – TP. Đà Nẵng

Điện thoại : 0941844848; Email: annv@hamadeco.vn

Loại thông tin công bố : bất thường

Nội dung thông tin công bố: Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ( đính kèm giấy xác nhận số 69141/16 do Phòng ĐKKD Sở KH&ĐT TP Đà Nẵng cấp ngày 22/8/2016)

Địa chỉ Website đăng tải nội dung: hamadeco.com.vn. Ngày đăng tải: 23/8/2016

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN (báo cáo);
- Sở GD&ĐT HN (báo cáo);
- ĐH&CĐ (báo cáo);
- HDQT (báo cáo);
- B.TGĐ, các bộ phận liên quan;
- Lưu HC-NS.



**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

**Nguyễn Văn Ân**

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Số:



\*69141/16\*

## GIẤY XÁC NHẬN

### Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Đà Nẵng*  
Địa chỉ trụ sở: *Tầng 6 Toà nhà Trung tâm hành chính, Số 24 Trần Phú, Phường  
Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam*  
Điện thoại: 0511.3893705 - 0511.3821755 Fax: 0511.3829184  
Email: *dkkdskhdt@danang.gov.vn* Website: *http://www.dkkd.danang.gov.vn*

### Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC HÀM  
ĐƯỜNG BỘ HẢI VÂN

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0400101965

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

**Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.**

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

### Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1   | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng các tuyến quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường. | 5221 (Chính) |
| 2   | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ Hải Vân bằng phương tiện chuyên dùng; Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt;                        | 4932         |
| 3   | Xây dựng nhà các loại<br>Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                  | 4100         |



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 4   | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô                                                                                                            | 4933     |
| 5   | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, cho thuê văn phòng                  | 6810     |
| 6   | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                   | 3311     |
| 7   | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                               | 3312     |
| 8   | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                   | 3314     |
| 9   | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                   | 3319     |
| 10  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                  | 3320     |
| 11  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                    | 4321     |
| 12  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                             | 4220     |
| 13  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                   | 4311     |
| 14  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                        | 4312     |
| 15  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                      | 4390     |
| 16  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                          | 4322     |
| 17  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                           | 4330     |
| 18  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                   | 7710     |
| 19  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                                      | 7730     |
| 20  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                          | 4659     |
| 21  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                      | 4651     |
| 22  | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                    | 6201     |
| 23  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                      | 6202     |
| 24  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                          | 6209     |
| 25  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                  | 4663     |
| 26  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                         | 5224     |
| 27  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao<br>Chi tiết: Sản xuất cấu kiện bê tông, cốt thép cho xây dựng                                                                   | 2395     |
| 28  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                           | 4520     |
| 29  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>Chi tiết: Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng.                                                                                                        | 0810     |
| 30  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.                                                                                                                 | 5510     |
| 31  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn lựa chọn nhà thầu, quản lý dự án. Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.                                                   | 7020     |
| 32  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Sửa chữa các công trình giao thông. Thi công sơn mặt đường bằng công nghệ sơn dẻo nhiệt phản quang. | 4210     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 33  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329     |
| 34  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước đá viên sạch.                                                                                                                                                               | 1104     |
| 35  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                  | 5610     |
| 36  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ hóa chất độc hại nhà nước cấm); Bán buôn nhũ tương nhựa đường. Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy.                                                                      | 4669     |
| 37  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị phun nhựa, rải đá.                                                                                                                                                                            | 3290     |
| 38  | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Tổ chức dịch vụ hướng dẫn tham quan hầm đường bộ Hải Vân.                                                                                                                                            | 7920     |
| 39  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp đặt cọc tiêu, biển báo, cổng bê tông xi măng và tấm hộ lan mềm dùng cho giao thông đường bộ. Chế tạo, sửa chữa dầm cầu thép và sửa chữa thiết bị, phương tiện xe máy thi công và sản xuất cơ khí khác. | 2592     |
| 40  | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế<br>Chi tiết: Sản xuất nhũ tương nhựa đường.                                                                                                                                                                                                  | 1920     |
| 41  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.                                                                                                                                                         | 4730     |
| 42  | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                          | 8211     |
| 43  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu                                                                                                                                                                 | 8219     |
| 44  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, báo chí, văn phòng phẩm.                                                                                                                                                                                   | 4649     |
| 45  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                     | 7820     |
| 46  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                   | 8220     |
| 47  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ viễn thông, dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.                                                                                                                                                                                  | 6190     |
| 48  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                             | 4652     |
| 49  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4741     |
| 50  | In ấn<br>(trừ in ấn bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, mây, đan)                                                                                                                                                                                             | 1811     |
| 51  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                       | 1812     |
| 52  | Quảng cáo<br>(không đập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                         | 7310     |

01019  
ĐNG T  
S PHA  
JAN I  
KHAI T  
I ĐUON  
IAT V  
CHIẾU  
JAN  
JAN  
ps



| STT | Tên ngành                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 53  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                          | 8230     |
| 54  | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                     | 2511     |
| 55  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                        | 2599     |
| 56  | Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu                                                                                                         | 8699     |
| 57  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                         | 4290     |
| 58  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, hàng lưu niệm, hàng đan lát,<br>hàng thủ công mỹ nghệ. | 4773     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 59  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng - hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi). Tư vấn: Lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất. Thiết kế các loại công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ). Thiết kế kiến trúc công trình. Thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế điện công trình (đường dây trạm và trạm biến áp đến 110KV, hệ thống điện chiếu sáng). Thiết kế điện nước trong công trình. Thiết kế công trình thủy lợi. Thiết kế thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng. Khảo sát địa chất công trình. Khảo sát địa hình công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (không bao gồm quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình). Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi và thủy điện. Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông (cầu, đường bộ). Giám sát xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV trở xuống. Tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV trở xuống. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng. Thiết kế thông gió, điều hòa không khí. Thiết kế lắp đặt hệ thống thiết bị điện, công trình đường dây TBA đến 220KV. Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình dân dụng công nghiệp. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện dân dụng và công nghiệp. Tư vấn thẩm tra thiết kế hệ thống điện, công trình dân dụng, thiết kế thông gió, điều hòa không khí, thiết kế lắp đặt hệ thống điện công trình giao thông, thiết kế lắp đặt thiết bị điện, công trình đường dây và trạm biến áp đến 220KV (tư vấn thẩm tra trong phạm vi ngành nghề thiết kế đã đăng ký). Thẩm tra thiết kế công trình giao thông (hầm, cầu, đường bộ, công trình an toàn giao thông). Hoạt động tư vấn lắp đặt hệ thống công trình phòng cháy và chữa cháy. Thiết kế hệ thống công trình phòng cháy và chữa cháy.</p> | 7110     |
| 60  | <p>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng (riêng xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sạn bán tại chân công trình). Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, kính xây dựng, sơn, màu, véc ni.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752     |
| 61  | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8020     |

5. C  
V  
Y  
IÁC  
GBỘ  
N  
P.ĐA N



| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 62  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, bao gồm thí nghiệm đất xây dựng, thí nghiệm nước dùng trong xây dựng, thí nghiệm vật liệu xây dựng, thí nghiệm cấu kiện, sản phẩm xây dựng, thí nghiệm kết cấu công trình xây dựng.                                                                            | 7120     |
| 63  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, huấn luyện an toàn phòng cháy chữa cháy.                                                                                                                                                                                  | 8559     |
| 64  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ phòng cháy chữa cháy.                                                                                                                                                                                                                                                                | 8110     |
| 65  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ, bao gồm: Môi giới chuyển giao công nghệ; Tư vấn chuyển giao công nghệ; Đánh giá công nghệ; Xúc tiến chuyển giao công nghệ; Tư vấn lắp báo cáo đánh giá tác động môi trường.                                              | 7490     |
| 66  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2392     |
| 67  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng<br>(không hoạt động tại trụ sở và gỗ có nguồn gốc hợp pháp)                                                                                                                                                                                                                                                          | 1622     |
| 68  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết: Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng: cửa nhựa, cửa sổ, khung màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt (không hoạt động tại trụ sở). | 2013     |
| 69  | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5914     |
| 70  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ các hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                               | 9000     |
| 71  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5820     |
| 72  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng<br>Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị viễn thông (không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                           | 2640     |
| 73  | Cổng thông tin<br>(trừ thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6312     |
| 74  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6311     |
| 75  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống).                                                                                                                                                                                                                                             | 4511     |
| 76  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4512     |

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 77  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Ủy thác xuất nhập khẩu, nghiên cứu chuyển giao công nghệ và sản xuất phần mềm công nghệ tin học viễn thông. khai thuế hải quan; mua bán, phân phối các sản phẩm tiêu dùng và sản phẩm hàng công nghiệp.             | 8299     |
| 78  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4761     |
| 79  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước.                                                                                                                                                                                                           | 7830     |
| 80  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(không bao gồm cho thuê lại lao động, môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài). | 7810     |
| 81  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129     |

**Nơi nhận:**

- CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ  
Khai thác hầm đường bộ Hải  
Vân . Địa chỉ: 27 Bùi Chát, Phường Hoà  
Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố  
Đà Nẵng, Việt Nam

.....;  
- Lưu: Phạm Thị Ngọc Ánh.....



Nguyễn Thị Thu Nguyệt